

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/12	Số đầu năm 01/01/12
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.976.631.111	29.938.035.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.899.583.700	3.510.474.788
1. Tiền	111	V.01	1.899.583.700	3.510.474.788
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.055.822.966	14.574.012.232
1. Phải thu khách hàng	131		11.826.891.814	14.414.511.993
2. Trả trước cho người bán	132		74.499.050	19.514.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	154.432.102	139.986.209
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.280.065.261	10.287.767.258
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.707.981.975	10.715.683.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(427.916.714)	(427.916.714)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.741.159.184	1.565.780.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		819.681.734	482.447.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.921.477.450	1.083.333.145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.481.144.215	15.210.312.606
II. Tài sản cố định	220		13.759.642.180	14.490.167.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.812.306.674	9.501.059.205
- Nguyên giá	222		19.658.761.050	19.658.761.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.846.454.376)	(10.157.701.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.947.335.506	4.989.108.325
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(689.120.058)	(647.347.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		721.502.035	720.145.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	687.552.035	686.195.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		33.950.000	33.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.457.775.326	45.148.347.694



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/12	Số đầu năm 01/01/12
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.562.325.717	12.613.917.162
I. Nợ ngắn hạn	310		8.562.325.717	12.613.917.162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.485.515.717	1.623.418.717
2. Phải trả người bán	312		3.970.158.522	6.732.189.865
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	235.744.706	414.956.061
5. Phải trả người lao động	315		471.148.554	1.549.027.803
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	782.185.601	1.263.386.579
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		617.572.617	1.030.938.137
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.895.449.609	32.534.430.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32.895.449.609	32.534.430.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.317.240.000	29.317.240.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.644.689.627	1.644.689.627
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		836.666.207	836.666.207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.096.853.775	735.834.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.457.775.326	45.148.347.694

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/12	Số đầu năm 01/01/12
1. Ngoại tệ các loại - USD				26.750,0

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 19 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I/2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2012	Năm trước 2011
			Quý I/2012	Quý I/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10.879.282.538	5.739.403.996
2. Các khoản giảm trừ	02		6.690.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 03)	10		10.872.592.538	5.739.403.996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.145.507.361	4.302.939.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		2.727.085.177	1.436.464.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.782.647	68.580.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	72.517.377	104.692.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.432.343	97.463.376
8. Chi phí bán hàng	24		1.409.088.587	709.626.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		995.076.539	689.849.325
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		258.185.321	877.333
11. Thu nhập khác	31		109.305.300	232.106
12. Chi phí khác	32		4 450 000	11 001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		104.855.300	221.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		363.040.621	1.098.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	28.626.713	82.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	60		334.413.908	1.016.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		114,07	0,37

Ngày 14 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ I/2012

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm này Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.551.761.970	9.392.529.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.743.861.983)	(8.225.332.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.485.233.664)	(2.479.744.388)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(55.969.892)	(60.091.154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(112.777.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		198.583.678	174.377.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.932.271.392)	(2.814.784.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.466.991.283)	(4.125.824.699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(599.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.782.647	58.266.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.782.647	(540.933.931)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.657.870.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.330.740.078	1.443.410.022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.468.643.078)	(3.317.081.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.779.452)	(93.206.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		848.317.548	690.991.756
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.610.891.088)	(3.975.766.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.510.474.788	5.521.316.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.899.583.700	1.545.549.895

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Ngày 4 tháng 04 năm 2012
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Thiện Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 3 ngày 14/12/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

7.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

10.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNGBCTC
QUÝ I/2012

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Tiền mặt	108.387.937	112.244.799
- Tiền gửi ngân hàng	1.791.195.763	3.398.229.989
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Bến Thành	1.162.844.101	2.665.628.754
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Biên Hòa		
+ Ngân hàng ĐT&PT VN- chi nhánh Gia Định	519.969.355	302.532.278
+ Ngân hàng TienPhongBank- chi nhánh Nguyễn Oanh	107.297.630	429.000.092
+ Ngân hàng Techcombank- chi nhánh Đồng Nai		
+ Ngân hàng Phương Nam	1.084.677	1.068.865
Cộng	<u>1.899.583.700</u>	<u>3.510.474.788</u>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	154.432.102	139.986.209
+ Các khoản khác	154.432.102	139.986.209
Cộng	<u>154.432.102</u>	<u>139.986.209</u>

04- Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.528.309.522	1.962.709.284
- Công cụ, dụng cụ	121.609.089	128.938.881
- Chi phí SX, KD dở dang	3.231.148.218	3.352.235.281
- Thành phẩm	2.518.950.537	2.793.847.898
- Hàng hóa	1.884.725.745	2.011.224.646
- Hàng gửi đi bán	423.238.864	466.727.982
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.707.981.975	10.715.683.972
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(427.916.714)	(427.916.714)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	10.280.065.261	10.287.767.258

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

BCTC

QUY I/2012

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		7 697 303 509	9 294 755 559	2 313 465 591	353 236 391		19 658 761 050
b. Tăng trong quý							
- Mua mới							
- Đầu tư XDCCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		7 697 303 509	9 294 755 559	2 313 465 591	353 236 391		19 658 761 050
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		1.937.319.115	6.638.753.934	1.339.265.413	242.363.383		10.157.701.845
b. Tăng trong quý		154.013.994	453.303.147	58.237.308	23.198.082		688.752.531
- Khấu hao trong quý		154.013.994	453.303.147	58.237.308	23.198.082		688.752.531
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		2 091 333 109	7 092 057 081	1 397 502 721	265 561 465		10 846 454 376
8.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		5.759.984.394	2.656.001.625	974.200.178	110.873.008		9.501.059.205
- Tại ngày cuối quý		5.605.970.400	2.202.698.478	915.962.870	87.674.926		8.812.306.674

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.498.064.420 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỆN THÔNG SAM CƯỜNG
 Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

BCTC
 QUÝ I/2012

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý		5.461.580.464		89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
b. Tăng trong quý						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5.461.580.464		89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		562.131.184		47.460.727	37.755.328	647.347.239
b. Tăng trong quý		27.199.896		7.493.799	7.079.124	41.772.819
- Khấu hao trong quý		27.199.896		7.493.799	7.079.124	41.772.819
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		589.331.080		54.954.526	44.834.452	689.120.058
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		4.899.449.280		42.464.873	47.194.172	4.989.108.325
- Tại ngày cuối quý		4.872.249.384		34.971.074	40.115.048	4.947.335.506

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Đầu tư dài hạn khác: (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập PX cáp quang thuộc Cty TNHH Cáp Thăng Long, với tỷ lệ 5% # 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của CBCNV, đối tượng khác là 420.000.000 đồng. Đã trích lập dự phòng 1,820,680,000 đồng

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	687.552.035	686.195.076
Cộng	<u>687.552.035</u>	<u>686.195.076</u>

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Vay ngắn hạn (*)	2.485.515.717	1.623.418.717
Trong đó:		
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	2.485.515.717	1.623.418.717
Cộng	<u>2.485.515.717</u>	<u>1.623.418.717</u>

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010 (Thuộc HĐTD số 0020/TD9/09LD ngày 13/01/2009).

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Thuế GTGT phải nộp	138.428.268	311.153.297
Trong đó:		
+ Thuế GTGT đầu ra	80 109 868	299.715.047
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.318.400	11.438.250
- Thuế Nhập khẩu		6.676.418
- Thuế TNDN	90.705.438	88.683.894
- Thuế TNCN	6.611.000	8.442.452
Cộng	<u>235.744.706</u>	<u>414.956.061</u>

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/03/12</u>	<u>Ngày 01/01/12</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	110.311.338	130.499.405
- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)	14.921.000	13.833.500
- Bảo hiểm y tế (*)	81 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)	36 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.836.263	1.119.053.674
+ Cổ tức chưa nhận	504.655.868	518.435.320
+ Hàng hóa tạm nhập	30.941.345	322.891.300
+ Các khoản khác	121.239.050	277.727.054

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DTPPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	27.657.870.000				1.711.127.453	836.666.207	2.383.445.838	32.589.109.498
- Tăng vốn trong quý trước	1.659.370.000						11.861.060	11.861.060
- Lãi trong quý trước								
- Trích lập các quỹ DTPPT, dự phòng tài chính							(1.659.472.200)	(1.659.472.200)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác					(66.437.826)			(66.437.826)
- Giảm khác					1.644.689.627	836.666.207	735.834.698	32.534.430.532
Số dư cuối quý trước	29.317.240.000						334.413.908	334.413.908
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Trích lập các quỹ DTPPT, dự phòng tài chính								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	29.317.240.000				1.644.689.627	836.666.207	1.096.853.775	32.895.449.609

Ngày 31/03/2012

Ngày 01/01/2012

29.317.240.000

29.317.240.000

29.317.240.000

29.317.240.000

Cộng

Quý I/2012

Quý I/2011

29.317.240.000

25.000.000.000

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

29.317.240.000

25.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt Nam

	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
	2.931.724	2.931.724
	2.931.724	2.931.724
	2.931.724	2.931.724
	2.931.724	2.931.724
	2.931.724	2.931.724

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

	Ngày 31/03/12	Ngày 01/01/12
	1.644.689.627	1.644.689.627
	836.666.207	836.666.207

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu bán hàng hóa
- + Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
	10.879.282.538	5.739.403.996
	10.879.282.538	5.739.403.996
	2.327.817.168	1.667.365.790
	8.551.465.370	4.072.038.206

- Các khoản giảm trừ doanh thu

Tổng cộng

Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại

	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
	6 690 000	
	6.690.000	

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

Trong đó:

- Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần dịch vụ

	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
	10.872.592.538	5.739.403.996
	10.872.592.538	5.739.403.996

27- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
	2.011.859.066	1.449.666.577
	6.133.648.295	2.853.272.683
	8.145.507.361	4.302.939.260

26- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
	7.782.647	58.266.069

Trong đó:	7.782.647	12.799.402
+ Lãi tiền gửi ngân hàng		45.466.667
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		10.314.880
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>7.782.647</u>	<u>68.580.949</u>
Cộng		
28- Chi phí tài chính	Năm trước	Năm trước
	Quý I/2012	Quý I/2011
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.085.034	7.229.318
- Lãi tiền vay	62.432.343	97.463.376
- Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
Cộng	<u>72.517.377</u>	<u>104.692.694</u>

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm trước	Năm trước
	Quý I/2012	Quý I/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>363.040.621</u>	<u>1.098.438</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	17.626.543	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	17.626.543	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	381.689.500	1.098.438
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	28.626.713	82.383
Chi phí thuế TNDN phải nộp	<u>28.626.713</u>	<u>82.383</u>
Cộng		

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm trước	Năm trước
	Quý I/2012	Quý I/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.974.019.930	4.592.343.291
- Chi phí nhân công	1.457.149.276	1.192.493.245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.525.350	688.188.599
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.622.149	352.219.748
- Chi phí khác bằng tiền	740.379.899	252.402.573
Cộng	<u>8.462.696.604</u>	<u>7.077.647.456</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. Các bên liên quan

- Công ty CP SaCom

Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị trước thuế
Công ty liên kết	Mua	
	Bán	

2. So sánh với năm trước

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước Quý I/2012	Năm trước Quý I/2011
3.1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
3.1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34,93	44,64
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,07	55,36
3.1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20,65	23,77
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	79,35	76,23
3.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
3.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,15	2,33
3.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,95	1,14
3.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
3.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,30	0,02
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3,04	0,02
3.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,88	0,00
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,81	0,00
3.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
3.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,10	0,00
3.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,02	0,00

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 14 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh